

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-26

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập: Công ty Cổ Phần Vật Tư Bến Thành được thành lập theo Quyết định số 5332/QĐ/UB ngày 9 tháng 12 năm 2003 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002310 ngày 13 tháng 5 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 18 tháng 8 năm 2010 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302239482 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, khí hoá lỏng, phân bón, vật tư nông lâm ngư nghiệp, sắt thép, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), nhựa, vải sợi, giấy các loại, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
- Sản xuất, gia công các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (không tái chế phế thải giấy, nhựa, kim loại và xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, đô thị;
- Mua bán nhà, kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô theo hợp đồng, dịch vụ cho thuê xe, bán buôn ô tô đầu kéo.

Trụ sở chính: 200 - 202 - 204 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Vương Công Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Tấn Hùng	Phó chủ tịch
Ông Phan Quang Chất	Thành viên
Ông Đỗ Phú Quang	Thành viên
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Võ Minh Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Dương Văn Tú	Thành viên
Bà Trịnh Thị Kim Chi	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tấn Hùng

Tổng Giám Đốc

Ông Đỗ Phú Quang

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Mạnh Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Đỗ Thị Hoàng Ngọc

Kế toán trưởng

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

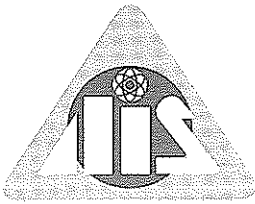
Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2012



Trần Tấn Hùng
Tổng Giám Đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 11.11.837/AISC-DNI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

Kính gửi:

Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Vật Tư Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 02 tháng 01 năm 2012 của Công ty Cổ Phần Vật Tư Bến Thành từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Vật Tư Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐẬU NGUYỄN LÝ HẰNG

Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



PHẠM THỊ HỒNG UYÊN

Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BỀN THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.710.630.325	65.950.873.949
I. Tiền	110	V.1	12.702.366.926	22.098.003.958
1. Tiền	111		12.702.366.926	5.098.003.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	17.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.757.431.202	41.012.224.976
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	71.310.041.024	38.678.409.796
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	3.937.390.178	3.500.166.795
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.3	10.000.000	33.648.385
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.2.4	(2.500.000.000)	(1.200.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	10.056.802.260	1.233.066.836
1. Hàng tồn kho	141		10.056.802.260	1.233.066.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.194.029.937	1.607.578.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	9.782.108	42.653.029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.2	2.040.247.829	1.483.725.150
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.3	144.000.000	81.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.936.880.345	6.124.960.224
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.712.656.255	4.772.908.430
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	667.185.454	875.439.530
- Nguyên giá	222		2.579.330.884	2.626.742.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.912.145.430)	(1.751.303.200)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	5.045.470.801	3.897.468.900
III. Bất động sản đầu tư	240	V.7	1.121.588.109	1.242.840.909
1. Nguyên giá	241		1.818.791.709	1.818.791.709
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(697.203.600)	(575.950.800)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		102.635.981	109.210.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.1	22.635.981	29.210.885
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.8.2	80.000.000	80.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			104.647.510.670	72.075.834.173

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.552.758.534	35.087.671.112
I. Nợ ngắn hạn	310		62.152.984.321	31.628.364.644
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.1	47.858.088.120	23.223.407.415
2. Phải trả cho người bán	312	V.9.2	2.904.005.076	2.828.576.480
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9.3	5.042.968.422	1.558.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.4	2.263.873.754	1.510.336.236
5. Phải trả người lao động	315	V.9.5	1.579.755.163	1.031.212.562
6. Chi phí phải trả	316	V.9.6	1.139.936.251	800.385.691
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9.7	821.018.582	313.336.405
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.9.8	543.338.953	363.109.855
II. Nợ dài hạn	330		4.399.774.213	3.459.306.468
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.10	4.286.420.600	3.278.920.600
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.11	113.353.613	180.385.868
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

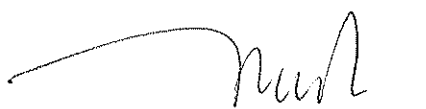
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.094.752.136	36.988.163.061
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.12	38.094.752.136	36.988.163.061
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.216.000.000	13.216.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(122.767.200)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		179.768.328	(77.287.987)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		770.434.687	770.434.687
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		707.213.953	541.037.587
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.344.102.368	2.537.978.774
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.647.510.670	72.075.834.173

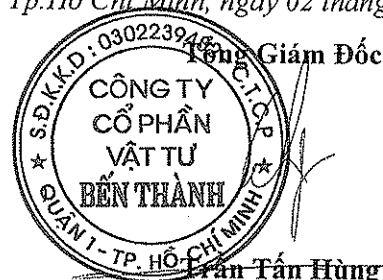
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hoàng Ngọc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2012



Trần Tấn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

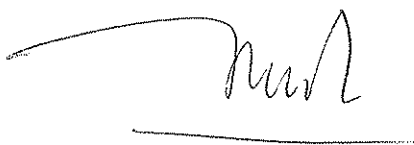
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

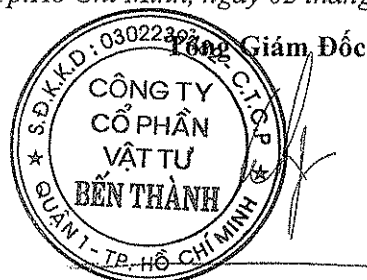
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	295.260.465.224	287.009.613.121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.334.240	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		295.257.130.984	287.009.613.121
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	284.489.093.779	276.627.864.867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		10.768.037.205	10.381.748.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.895.993.529	6.110.354.070
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.058.395.346	5.192.213.275
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.867.901.667	4.973.852.375
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	3.544.550.262	3.275.430.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.453.102.592	5.016.255.888
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.607.982.534	3.008.202.766
11. Thu nhập khác	31	VI.7	644.587.427	1.825.143.687
12. Chi phí khác	32	VI.8	541.160	420.432.213
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		644.046.267	1.404.711.474
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	VI.9	5.252.028.801	4.412.914.240
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		919.199.743	1.089.386.916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.332.829.058	3.323.527.324
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		1.971	1.662

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hoàng Ngọc



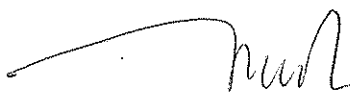
Trần Tấn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

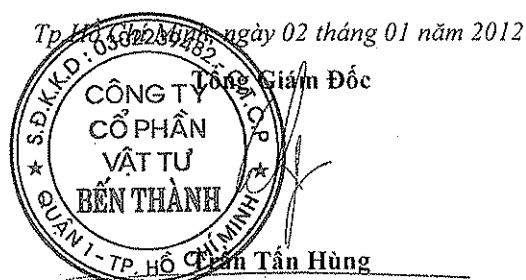
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	295.290.204.086	315.436.557.415
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(251.071.426.901)	(252.802.408.665)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.280.046.614)	(4.051.842.004)
Tiền chi trả lãi vay	04	(5.867.901.667)	(4.973.852.375)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(528.120.192)	(1.280.220.855)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.455.628.471	5.104.895.185
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(31.098.032.027)	(37.087.713.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.900.305.156	20.345.414.956
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(318.292.295)	(122.327.273)
Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.630.000	80.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	17.000.000.000
Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(23.670.000.000)	-
Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	23.670.000.000	50.000.000
Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	8.621.523.678	6.013.678.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.308.861.383	23.021.351.342
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	172.869.871.533	218.899.599.128
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(197.679.497.880)	(243.941.039.675)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(2.800.000.000)	(2.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.609.626.347)	(27.441.440.547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.400.459.808)	15.925.325.751
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.098.003.958	6.320.316.617
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.822.776	(147.638.410)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	12.702.366.926	22.098.003.958

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hoàng Ngọc



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Vật Tư Bến Thành được thành lập theo Quyết định số 5332/QĐ/UB ngày 9 tháng 12 năm 2003 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002310 ngày 13 tháng 5 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 18 tháng 8 năm 2010 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302239482 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, dịch vụ, thương mại, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, khí hoá lỏng, phân bón, vật tư nông lâm ngư nghiệp, sắt thép, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), nhựa, vải sợi, giấy các loại, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.

- Sản xuất, gia công các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (không tái chế phế thải giấy, nhựa, kim loại và xi mạ điện tại trụ sở);

- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà ở;

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, đô thị;

- Mua bán nhà, kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô theo hợp đồng, dịch vụ cho thuê xe, bán buôn ô tô đầu kéo.

4. Tổng số nhân viên đến 31/12/2011: 62 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 07 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 06 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>03 - 05 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí thuê đất... và các chi phí phải trả khác và ước tính hợp lý.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công Ty và quyết định của Hội đồng quản trị hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011	
Tiền			
Tiền mặt	179.358.184	512.550.044	
<i>Tiền mặt VND</i>	<i>179.358.184</i>	<i>512.550.044</i>	
Tiền gửi ngân hàng	12.523.008.742	4.585.453.914	
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	<i>12.455.327.349</i>	<i>4.485.204.450</i>	
<i>Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ</i>	<i># 3.227,90 USD và 16,31 EUR</i>	<i>67.681.393</i>	<i>100.249.464</i>
Các khoản tương đương tiền			
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	17.000.000.000	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng - Vietcombank</i>	-	<i>7.000.000.000</i>	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng - Ngân hàng Phương Đông</i>	-	<i>10.000.000.000</i>	
Tổng cộng	12.702.366.926	22.098.003.958	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2011	01/01/2011
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
2.1 Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	71.310.041.024	38.678.409.796
Cộng	71.310.041.024	38.678.409.796
2.2 Trả trước cho người bán		
Khách hàng trong nước	3.937.390.178	924.082.177
Khách hàng nước ngoài	-	2.576.084.618
Cộng	3.937.390.178	3.500.166.795
2.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Cổ phần bán trả chậm phải thu	10.000.000	14.380.000
Tiền thuê kho Bình Chiểu - Công ty Schindler VN	-	14.407.800
Phải thu khác BHXH của CB CNV	-	4.860.585
Cộng	10.000.000	33.648.385
Tổng cộng	75.257.431.202	42.212.224.976
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(2.500.000.000)	(1.200.000.000)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	72.757.431.202	41.012.224.976
3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường	595.083.828	-
Hàng hoá	9.461.718.432	1.233.066.836
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.056.802.260	1.233.066.836
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	10.056.802.260	1.233.066.836
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND		
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND		
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ quản lý	9.782.108	42.653.029
Cộng	9.782.108	42.653.029
4.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá dịch vụ	1.939.586.275	1.453.063.595
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	100.661.554	30.661.555
Cộng	2.040.247.829	1.483.725.150
4.3 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng cho nhân viên	144.000.000	81.200.000
Cộng	144.000.000	81.200.000
Tổng cộng	2.194.029.937	1.607.578.179

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.128.675.709	174.291.082	323.775.939	2.626.742.730
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	47.411.846	-	47.411.846
Số dư cuối năm	2.128.675.709	126.879.236	323.775.939	2.579.330.884
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.275.240.935	152.286.326	323.775.939	1.751.303.200
Khấu hao trong năm	199.375.320	8.878.756	-	208.254.076
Thanh lý, nhượng bán	-	47.411.846	-	47.411.846
Số dư cuối năm	1.474.616.255	113.753.236	323.775.939	1.912.145.430
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	853.434.774	22.004.756	-	875.439.530
Số dư cuối năm	654.059.454	13.126.000	-	667.185.454

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 399.622.104 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Dự án Cao ốc Văn phòng cho thuê Lý Tự Trọng	4.348.750.096	3.200.748.195
Chi phí sửa chữa, di dời văn phòng	696.720.705	696.720.705
Tổng cộng	5.045.470.801	3.897.468.900

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	1.818.791.709	-	-	1.818.791.709
Nhà và quyền sử dụng đất	1.818.791.709	-	-	1.818.791.709
Giá trị hao mòn lũy kế	575.950.800	121.252.800	-	697.203.600
Nhà và quyền sử dụng đất	575.950.800	121.252.800	-	697.203.600
Giá trị còn lại	1.242.840.909			1.121.588.109
Nhà và quyền sử dụng đất	1.242.840.909			1.121.588.109

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2011	01/01/2011
8. Tài sản dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
8.1 Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ quản lý	22.635.981	29.210.885
Cộng	22.635.981	29.210.885
8.2 Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Ký quỹ thuê nhà	80.000.000	80.000.000
Cộng	80.000.000	80.000.000
Tổng cộng	102.635.981	109.210.885
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
9.1 Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam	27.571.088.130	23.223.407.415
(1) <i>NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	27.571.088.130	23.223.407.415
Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ	20.286.999.990	-
(1) <i>NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i> # 395.865,06 USD	8.245.077.470	-
(2) <i>NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam</i> # 578.160,29 USD	12.041.922.520	-
Cộng	47.858.088.120	23.223.407.415
Vay ngắn hạn của các ngân hàng:		
<p>(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0139/KH/11NH ngày 06 tháng 7 năm 2011 và các phụ lục bổ sung. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cấp tín dụng: 90.000.000.000 VNĐ. Lãi suất cho vay thoả thuận theo từng đợt giải ngân. Thời hạn cho vay đến ngày 31 tháng 7 năm 2012. Tài sản đảm bảo: vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.</p> <p>(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201103329 ngày 23 tháng 6 năm 2011. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cấp tín dụng: 20.000.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương. Lãi suất cho vay thoả thuận theo từng đợt giải ngân. Thời hạn cho vay đến ngày 23 tháng 6 năm 2012. Tài sản đảm bảo: vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.</p>		
9.2 Phải trả người bán		
Nhà cung cấp trong nước	2.904.005.076	2.828.576.480
Cộng	2.904.005.076	2.828.576.480
9.3 Người mua trả tiền trước		
Khách hàng trong nước	5.042.968.422	1.558.000.000
Cộng	5.042.968.422	1.558.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BÈN THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2011	01/01/2011
9.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	1.019.345.856	781.951.291
Thuế xuất, nhập khẩu	309.103.919	161.123.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.329.230	537.249.679
Thuế thu nhập cá nhân	7.094.749	30.011.396
Cộng	2.263.873.754	1.510.336.236
9.5 Phải trả người lao động		
Lương cơ bản	105.261.043	94.024.570
Lương khoán theo doanh thu	1.474.494.120	937.187.992
Cộng	1.579.755.163	1.031.212.562
9.6 Chi phí phải trả		
Trích trước tiền thuê đất	1.139.936.251	800.385.691
Cộng	1.139.936.251	800.385.691
9.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	-	86.213.000
Kinh phí công đoàn	31.510.478	26.575.548
Bảo hiểm xã hội	30.619	-
Phải trả về cổ phần hoá	10.000.000	14.800.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	288.750.760	143.627.857
Bảo hiểm thất nghiệp	199.543.825	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	291.182.900	42.120.000
Cộng	821.018.582	313.336.405
9.8 Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Quỹ khen thưởng	399.169.448	349.816.716
Quỹ phúc lợi	144.169.505	13.293.139
Cộng	543.338.953	363.109.855
Tổng cộng	62.152.984.321	31.628.364.644
10. Nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả người bán dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.286.420.600	3.278.920.600
Cộng	4.286.420.600	3.278.920.600

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	31/12/2011	01/01/2011
Số đầu kỳ	180.385.868	118.812.923
Trích lập trong kỳ	55.405.670	161.285.991
Chi trong kỳ	122.437.925	99.713.046
Số cuối kỳ	113.353.613	180.385.868
Tổng cộng	4.399.774.213	3.459.306.468

12. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên góp vốn	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2011	
	Tỷ lệ %	Vốn thực góp	Tỷ lệ %	Vốn thực góp
Tổng Công ty Bến Thành	33,81%	6.762.600.000	33,81%	6.762.600.000
Các cổ đông khác	66,19%	13.237.400.000	66,19%	13.237.400.000
Cộng	100%	20.000.000.000	100%	20.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh trang 26

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.800.000.000	2.400.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.000	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>9.000</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.991.000	2.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.991.000</i>	<i>2.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

f. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	770.434.687	770.434.687
Quỹ dự phòng tài chính	707.213.953	541.037.587
Cộng	1.477.648.640	1.311.472.274

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng hoá	291.271.697.344	283.865.054.154
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.200.807.880	2.801.810.967
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	787.960.000	342.748.000
Tổng doanh thu	295.260.465.224	287.009.613.121
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.334.240	-
Doanh thu thuần	295.257.130.984	287.009.613.121
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn bán hàng hoá	281.751.940.827	273.401.819.234
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.615.900.152	3.504.792.833
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	121.252.800	121.252.800
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(400.000.000)
Cộng	284.489.093.779	276.627.864.867
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, khách hàng chậm thanh toán	8.621.523.678	6.013.678.615
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	274.469.851	96.675.455
Cộng	8.895.993.529	6.110.354.070
4. Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	5.867.901.667	4.973.852.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	190.493.679	218.360.900
Cộng	6.058.395.346	5.192.213.275

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	2.751.727.263	2.587.058.275
Chi phí dụng cụ đồ dùng	28.407.552	15.807.757
Chi phí khấu hao TSCĐ	161.921.400	161.921.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.364.121	409.462.114
Chi phí bằng tiền khác	104.129.926	101.180.849
Cộng	3.544.550.262	3.275.430.395
6. Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên quản lý	2.301.262.834	1.863.247.980
Chi phí vật liệu quản lý	45.513.106	58.231.139
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.403.130	62.057.123
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.332.676	66.539.153
Thuế, phí, lệ phí	14.543.000	20.343.000
Chi phí dự phòng	1.300.000.000	1.200.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.501.027.687	1.492.428.567
Chi phí bằng tiền khác	205.020.159	253.408.926
Cộng	5.453.102.592	5.016.255.888
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý TSCĐ	5.630.000	80.000.000
Thu tiền bồi thường mặt bằng	600.670.728	1.594.739.444
Thu nhập khác	38.286.699	150.404.243
Cộng	644.587.427	1.825.143.687
8. Chi phí khác		
Chi từ thanh lý TSCĐ	-	418.058.291
Chi phí khác	541.160	2.373.922
Cộng	541.160	420.432.213
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.252.028.801	4.412.914.240
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	541.160	(65.366.578)
- Các khoản điều chỉnh tăng	541.160	57.173.422
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(122.540.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5.252.569.961	4.347.547.662
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.313.142.490	1.086.886.916
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% (*)	393.942.747	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	919.199.743	1.086.886.916

(*) Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2011 theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân; gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định số 21/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 54/2011/QĐ-TTg của Chính phủ.

	Năm 2011	Năm 2010
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.332.829.058	3.323.527.324
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.332.829.058	3.323.527.324
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.998.375	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.971	1.662

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: Không phát sinh

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin khác.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Theo Thông tư 201	Theo VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	179.768.328	-	179.768.328
Lợi nhuận chưa phân phối	400	3.344.102.368	3.523.870.696	(179.768.328)

Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Theo Thông tư 201	Theo VAS 10	Chênh lệch
Doanh thu tài chính	21	-	179.768.328	(179.768.328)
Chi phí tài chính	22	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	4.607.982.534	4.787.750.862	(179.768.328)

4.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2011	01/01/2011
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	93,37	91,50
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	6,63	8,50
<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	63,60	48,68
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	36,40	51,32
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,57	2,05
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,47	2,09
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,19	0,70
Tỷ suất sinh lời			
		Năm 2011	Năm 2010
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	1,78	1,54
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	1,47	1,16
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	5,02	6,12
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	4,14	4,61
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	11,37	8,99

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hoàng Ngọc



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vốn chủ sở hữu

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	13.216.000.000	-	-	770.434.687	376.360.294	2.305.655.122	36.668.450.103
- Lợi nhuận tăng năm	-	-	-	-	-	-	3.323.527.324	3.323.527.324
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	164.677.293	(658.709.172)	(494.031.879)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
- Cổ phiếu mua lại	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế GTGT không được hoàn	-	-	-	-	-	-	-	-
- Xử lý thừa (thiếu) kiểm kê	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	(77.287.987)	-	-	(32.494.500)	(109.782.487)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	13.216.000.000	-	(77.287.987)	770.434.687	541.037.587	2.537.978.774	36.988.163.061
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	13.216.000.000	-	(77.287.987)	770.434.687	541.037.587	2.537.978.774	36.988.163.061
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	4.332.829.058	4.332.829.058
- Tặng khác	-	-	-	257.056.315	-	166.176.366	-	423.232.681
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(664.705.464)	(664.705.464)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(62.000.000)	(62.000.000)
- Giám khác	-	-	(122.767.200)	-	-	-	-	(122.767.200)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	13.216.000.000	(122.767.200)	179.768.328	770.434.687	707.213.953	3.344.102.368	38.094.752.136

